máng yú

忙于

verb phrase · busy with, occupied with

Example Sentences

Tā zuì jìn máng yú gōng zuò
他最近 忙 于 工 作。

He is busy with work lately.

Mā ma máng yú zhǔn bèi wǎn fàn méi shí jiān jiē diàn huà
妈妈 忙 于 准 备晚饭，没时间接 电 话。

Mom is busy preparing dinner and has no time to answer the phone.

Trace each character, then write the word on your own.

忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙

于 于 于 于 于 于